

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt phương án phân bổ kinh phí phục vụ công tác bầu cử

ỦY BAN BẦU CỬ TỈNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 87/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 07/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi NSNN của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương năm 2026 để tổ chức phục vụ công tác bầu cử;

Căn cứ Kế hoạch số 08-KH/TU ngày 24/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Quyết định số 02020/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh về thành lập Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND tỉnh Đắk Lắk, nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Kế hoạch số 033/KH-UBBC ngày 18/12/2025 của Ủy ban bầu cử tỉnh về đảm bảo kinh phí, cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031;

Theo đề nghị của Tiểu ban vật chất - Ủy ban bầu cử tỉnh tại Công văn số 0108/CV-TBVC ngày 11/02/2026; ý kiến các thành viên Ủy ban bầu cử tỉnh và đề nghị của Thư ký Ủy ban bầu cử tỉnh tại Công văn số 0128/CV-UBBC ngày 26/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án phân bổ kinh phí phục vụ công tác bầu cử được bổ sung tại Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 07/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền: **62.136 triệu đồng** (Sáu mươi hai tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu đồng) như sau:

1. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk: 400 triệu đồng;
2. 102 xã, phường trên địa bàn tỉnh: 61.736 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)



Điều 2. Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định dự toán, bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị, địa phương theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thành viên Ủy ban bầu cử tỉnh, các Tiểu ban giúp việc Ủy ban bầu cử tỉnh, Tổ chuyên viên giúp việc Ủy ban bầu cử tỉnh và Thủ trưởng các cấp, các ngành, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký *nc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nội vụ;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Tiểu ban vật chất UBBC tỉnh;
- Lưu: VT, UBBC tỉnh.

**TM. ỦY BAN BẦU CỬ TỈNH
CHỦ TỊCH**



Cao Thị Hòa An



PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC BẦU CỬ

(Kèm theo Quyết định số 031/QĐ-UBBC ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban bầu cử tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
	Tổng cộng	62.136.000	
I	Các đơn vị cấp tỉnh	400.000	
1	Báo và Phát thanh truyền hình Đắk Lắk	400.000	
II	Các xã, phường	61.736.000	
1	Phường Buôn Ma Thuột	2.469.570	
2	Phường Tân Lập	1.176.154	
3	Phường Thành Nhất	882.969	
4	Phường Tân An	1.064.014	
5	Phường Ea Kao	944.748	
6	Xã Hòa Phú	924.337	
7	Phường Buôn Hồ	992.309	
8	Phường Cư Bao	654.459	
9	Xã Ea Drông	443.538	
10	Xã Ea Kiết	466.055	
11	Xã Ea M'Droh	677.735	
12	Xã Quảng Phú	1.029.456	
13	Xã Cuôr Đăng	522.500	
14	Xã Cư M'gar	629.210	
15	Xã Ea Tul	666.135	
16	Xã Ea Súp	712.015	
17	Xã Ea Rók	516.020	
18	Xã Ea Bung	249.697	
19	Xã Ia Rvê	260.773	
20	Xã Ia Lóp	203.033	
21	Xã Ea Wer	631.669	
22	Xã Ea Nuôl	731.447	
23	Xã Buôn Đôn	214.086	
24	Xã Pong Drang	531.695	
25	Xã Krông Búk	576.939	
26	Xã Cư Pong	334.259	

Số TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
27	Xã Krông Năng	858.345	
28	Xã Dliê Ya	765.221	
29	Xã Tam Giang	479.423	
30	Xã Phú Xuân	607.486	
31	Xã Ea Khăl	630.416	
32	Xã Ea Drăng	935.043	
33	Xã Ea Wy	491.272	
34	Xã Ea H'Leo	372.132	
35	Xã Ea Hiao	553.569	
36	Xã Krông Pắc	1.135.811	
37	Xã Ea Knuéc	817.670	
38	Xã Tân Tiến	518.417	
39	Xã Ea Phê	803.047	
40	Xã Ea Kly	726.036	
41	Xã Vụ Bôn	359.398	
42	Xã Ea Kar	1.426.949	
43	Xã Ea Ô	435.238	
44	Xã Ea Knốp	655.354	
45	Xã Cư Yang	400.293	
46	Xã Ea Păl	303.363	
47	Xã M'Drăk	400.921	
48	Xã Ea Riêng	340.872	
49	Xã Cư M'ta	264.463	
50	Xã Krông Á	291.644	
51	Xã Cư Prao	312.521	
52	Xã Ea Trang	167.962	
53	Xã Hòa Sơn	494.774	
54	Xã Dang Kang	486.119	
55	Xã Krông Bông	512.944	
56	Xã Yang Mao	373.741	
57	Xã Cư Pui	516.778	
58	Xã Liên Sơn Lắc	547.347	
59	Xã Đăk Liêng	583.493	
60	Xã Nam Ka	201.083	

ỦY BAN
TỈNH

Số TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
61	Xã Đắc Phơi	361.584	
62	Xã Krông Nô	226.244	
63	Xã Ea Níng	635.689	
64	Xã Dray Bhang	700.025	
65	Xã Ea Ktur	894.629	
66	Xã Krông Ana	788.445	
67	Xã Dur Kmál	332.377	
68	Xã Ea Na	789.551	
69	Phường Tuy Hoà	2.068.433	
70	Phường Phú Yên	1.023.187	
71	Phường Bình Kiến	830.160	
72	Phường Đông Hoà	789.589	
73	Phường Hoà Hiệp	842.555	
74	Xã Hoà Xuân	444.129	
75	Xã Phú Hoà 1	892.844	
76	Xã Phú Hoà 2	671.594	
77	Xã Tây Hoà	851.782	
78	Xã Hoà Thịnh	569.821	
79	Xã Hoà Mỹ	525.421	
80	Xã Sơn Thành	551.025	
81	Xã Tuy An Bắc	533.066	
82	Xã Tuy An Đông	657.403	
83	Xã Ô Loan	734.360	
84	Xã Tuy An Nam	539.413	
85	Xã Tuy An Tây	337.887	
86	Xã Xuân Lãnh	369.027	
87	Xã Phú Mỹ	275.240	
88	Xã Xuân Phước	372.690	
89	Xã Đồng Xuân	552.582	
90	Xã Sơn Hoà	689.576	
91	Xã Vân Hoà	214.669	
92	Xã Tây Sơn	296.800	
93	Xã Suối Trai	252.599	
94	Xã Ea Ly	290.955	



H. C. /

BAN

I CU

K LA

Số TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
95	Xã Ea Bá	235.451	
96	Xã Đức Bình	381.790	
97	Xã Sông Hinh	581.688	
98	Phường Xuân Đài	439.896	
99	Phường Sông Cầu	658.725	
100	Xã Xuân Thọ	298.465	
101	Xã Xuân Cảnh	451.940	
102	Xã Xuân Lộc	508.727	

